

***Mấy góp ý về văn bản phiên âm “Quốc âm thi tập”
trong “Nguyễn Trãi toàn tập tân biên” tập 3***

Some suggests for the phonetic transcription text of “Quốc âm thi tập”
in Volume 3 of “Nguyễn Trãi toàn tập tân biên”

PHÙNG MINH HIẾU
Cử nhân Hán Nôm

Tóm tắt: Theo đúng tên gọi của cuốn sách – *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, đây là một “tân biên” so với tất cả những ấn bản phẩm trước đó có công bố trước tác của nhà văn hoá dân tộc Nguyễn Trãi. Song, một băn khoăn đối với không ít độc giả của tập sách là liệu sự “tân biên” này có đi đến một bước đột phá mới trong lịch sử công bố văn bản trước thuật Nguyễn Trãi hay không? Là những người quan tâm đến bộ phận thơ Nôm Nguyễn Trãi, chúng tôi đã tiếp cận bộ sách “tân biên” – phần văn bản phiên âm *Quốc âm thi tập* và nhận thấy một số điểm trong đó cần thiết phải thảo luận và cải chính như: sự lệch lạc “vô căn cứ” về hình thức trình bày ở bản phiên âm so với nguyên bản chữ Nôm, phiên âm chữ Nôm theo âm điệu biệt không có lí do hoặc chú thích gây nhiều sự tiếp cận của độc giả...

Với mong muốn góp phần trong công cuộc chung, hướng tới việc cung cấp đến tay người làm công tác nghiên cứu văn hoá dân tộc nói riêng và độc giả rộng rãi nói chung những văn bản minh xác, khả tín về phiên âm, chú thích sách vở Nôm sang tiếng Việt hiện đại, bài viết nhỏ dưới đây xin được nêu ra vài góp ý cho văn bản phiên âm *Quốc âm thi tập* trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên tập 3*.

Abstract: As the title of *Nguyen Trai toan tap tan bien* (The new collected edition of Nguyen Trai writings), this is a newer collected edition (*tan bien*) in comparison with others that have ever published Nguyen Trai’s composition before. Yet the readers doubt that this newer collected edition would make a breakthrough in process of publishing the work of Nguyen Trai. For studying Nguyen Trai’s Nôm-written poetry, we examined a volume of this edition that is the phonetic transcription text of “Quoc am thi tap” and found out some points that are much deserved reconsideration or correction, such as: presentation form of phonetic transcription text, matters of phonetic transcription of Nôm characters or explanatory notes of editors...

To contribute to general task that providing these more precise and reliable phonetic transcription text (from Nôm characters into modern Vietnamese) towards nation culture researchers in general and normal readers in particular, this below paper will give some of the suggests for the phonetic transcription text of “Quốc âm thi tập” in Volume 3 of “Nguyễn Trãi toàn tập tân biên”.

*

* *

Từ khi bản phiên âm và chú giải *Quốc âm thi tập* của hai học giả Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm ra đời (năm 1956, Nxb Văn Sử Địa in), tính đến nay đã có một số công trình khác, hoặc làm chung thành tổng khảo về di sản thơ văn Nguyễn Trãi, hoặc làm riêng về thơ Nôm Nguyễn Trãi. Gần đây nhất, như chúng tôi được biết, năm 2001, công chúng và giới học thuật đã chào đón thêm một bộ sách giới thiệu, khảo cứu về di sản thơ văn Nguyễn Trãi - đó là *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (bộ 3 tập) do nhóm học giả Mai Quốc Liên, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khuê, Kiều Thu Hoạch đứng làm Hội đồng biên soạn, sách do Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm nghiên cứu Quốc học in. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến phần văn bản *Quốc âm thi tập* được phiên âm và chú thích nằm trọn vẹn trong tập 3 của bộ sách này.

Điểm khác hẳn và cũng là đóng góp của bản phiên âm và chú thích *Quốc âm thi tập* này chính ở việc lần đầu tiên cung cấp luôn cho độc giả rộng rãi phần nguyên bản *Quốc âm thi tập* (theo thông tin chúng tôi được biết!). Chúng ta ghi nhận đóng góp này của tập sách, vì điều đó đã đưa chữ Nôm của thơ Nôm Nguyễn Trãi đến với nhiều người. Song cần thẳng thắn nhìn nhận rằng, chính ở điểm này, văn bản phiên âm *Quốc âm thi tập* trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên tập 3 (NTTTTB-T3)* đã để xảy ra những điểm cần thiết phải quan sát lại và có cải chính.

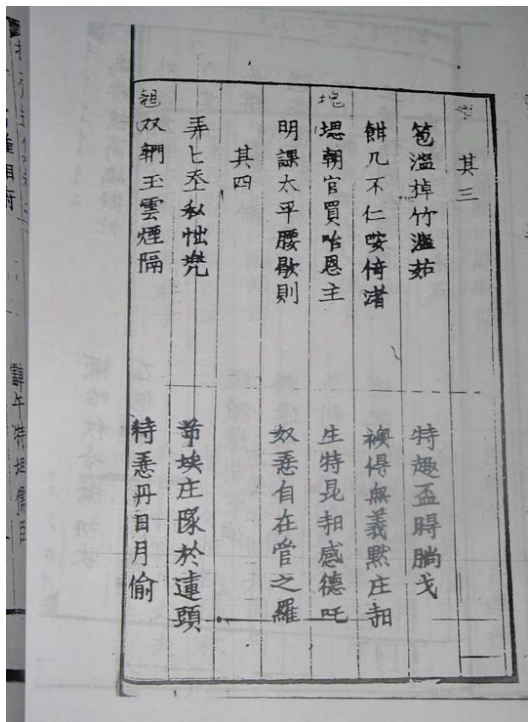
1.

Trang bìa phụ của tập 3 bộ sách cho chúng ta biết: Tên đầy đủ của tập thơ Nôm Nguyễn Trãi là *Quốc âm thi tập*, xuất xứ tập thơ là “quyển chi thất” (quyển 7) của bộ *Ức Trai di tập*, lời chú dưới trang bìa phụ ghi rõ: “Bản chữ Nôm được sao chụp và trình bày lại theo đúng nguyên bản của *Ức Trai di tập* - Phúc Khê tàng bản 1868”, nhóm học giả thực hiện phiên âm và chú thích là Mai Quốc Liên, Kiều Thu Hoạch, Vương Lộc và Nguyễn Khuê. Cứ như lời chú thích ở tờ bìa phụ thì người đọc không khỏi một hai thấy mơ hồ: “Bản chữ Nôm được sao chụp và trình bày lại theo đúng nguyên bản của *Ức Trai di tập* - Phúc Khê tàng bản 1868”. Đã đành là “sao chụp” “theo đúng nguyên bản” - điều này không có

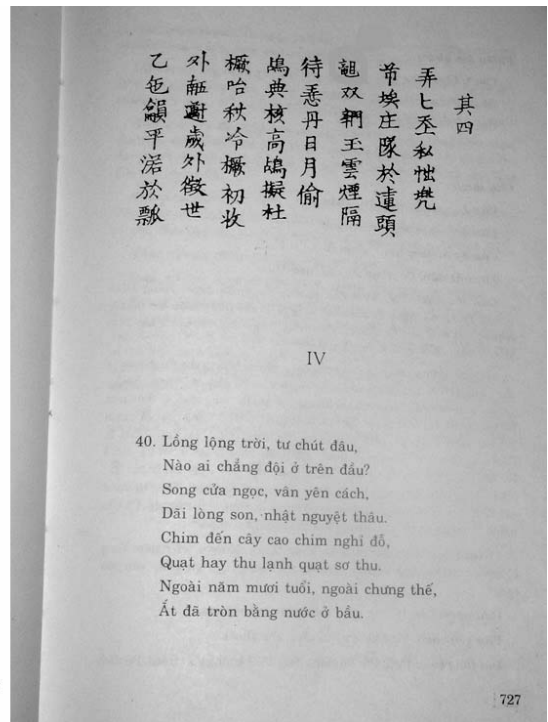
gì phủ nhận, nhưng chúng tôi, ban đầu, cũng không hiểu lắm như thế nào là “trình bày lại”, vì sao đã là đúng theo nguyên bản mà còn phải trình bày lại?

Hiện nay, khi điều kiện in ấn tốt hơn, sách vở giới thiệu các văn bản Hán Nôm trình bày theo hai phương thức chủ yếu: hoặc là chụp nguyên văn bản Hán Nôm lên sách, hoặc là chế bản điện tử nội dung văn bản Hán Nôm. Trong hai cách này, cách trước thường tiện hơn cách sau (nhất là khi làm với chữ Nôm - trong tình hình xử lí phong chữ Nôm trên máy tính điện tử hiện nay). Tập sách *NTTTTB-T3* chọn cách thứ nhất nhưng thực cũng không hoàn toàn là cách thứ nhất.

Khi xem vào nội dung tập sách, đồng thời chúng tôi có tìm xem lại bản sách *Quốc âm thi tập quyển chi thất* trong *Ức Trai di tập* - Tự Đức Mậu Thìn thu (Mùa Thu năm 1868), Phúc Khê tàng bản¹ thì mới biết rằng: Có lẽ để thuận tiện cho người đọc trong việc đối chiếu phần văn bản chữ Nôm với phần phiên âm, người soạn sách đã cắt xếp lại các cột thơ Nôm, tách riêng từng bài thơ Nôm để xếp ứng vào với phần phiên âm Quốc ngữ và phần chú giải. Dưới đây, chúng tôi chụp lại hai tấm hình, hình thứ nhất là một trang sách của nguyên bản *Quốc âm thi tập*², hình thứ hai là một trang sách của *NTTTTB-T3* (chúng tôi có ý chọn phần nội dung của hai trang sách là tương tự nhau để dễ so sánh!)



← Hình 1a



Hình 1b →

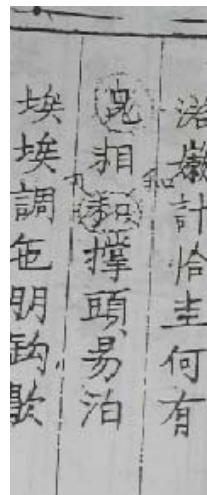
Theo quan điểm của chúng tôi, một trong hai cách giới thiệu văn bản trên khi đã được lựa chọn thì nên được tuân thủ triệt để, nếu có thay đổi, chỉnh sửa nào đó thì phải có chú thích tường tận và nói rõ lí do vì sao cần thay đổi và chỉnh sửa. Cách làm của *NTTTTB-T3* là cố gắng đem lại thuận tiện cho người theo dõi sách nhưng thật ra đã có phản tác dụng. Chúng tôi xin dẫn ngay một trường hợp phản tác dụng. Trong hai trang sách lấy làm thí dụ trên, ở hình 1b, câu thơ thứ ba ở phần văn bản Nôm có 7 chữ, trong khi đó phần phiên Nôm ngay bên dưới chỉ có 6 chữ. Tại sao như vậy? Đây là trang sách trình bày bài thơ *Trần tình 4* (bài 40, trang 727), phần chú thích bên dưới chú giải rất dài về “câu 3” này, trong đó có giải thích về việc lầm lẫn giữa chữ “song” và chữ “trông”. Phần chữ Nôm nếu đọc cả câu là: “Trông song cửa ngọc vân yên cách”. Ta thấy phần phiên âm, người làm sách chỉ phiên “Song cửa ngọc vân yên cách”. Thực ra, vấn đề rất giản dị! Chúng ta nhìn vào hình 1a, ở nửa trên của cột cuối cùng sẽ thấy nguyên văn chỉ có “Song cửa ngọc vân yên cách”, chữ “Trông” là một chữ được viết lên trên một hàng, chữ mềm viết tay, có lẽ là do người sau đọc thấy nên muốn sửa đọc chữ “song” thành “trông”. Người phiên âm trong *NTTTTB-T3* không sai, nhưng việc để xảy ra sai sót về trình bày như vậy thì thật không đáng có. Chúng ta cũng có thể thông cảm rằng đây là vấn đề lí do kĩ thuật, có thể người “cắt xếp” các câu thơ Nôm lên trang sách là một người, còn người phiên âm - người biết rất rõ về nguyên bản như thế nào lại là một người khác, thành thử dẫn đến sự “lệch pha”. Lỗi sai là nhỏ nhưng thiết nghĩ nó không thể không từng gây phiền phức cho người đọc!

Trên đây là một ví dụ về “sự bất tiện” khi thực hiện giới thiệu nguyên bản theo cách của sách *NTTTTB-T3*. Chúng tôi đã gặp một vài trường hợp khác “nhầm lẫn” tương tự như vậy, mà nguyên nhân trước hết là từ việc “trình bày lại theo đúng nguyên bản” của người làm sách. Ở bài *Bảo kính cảnh giới 16* (bài 143, trang 971), câu thơ thứ 3 và thứ 4 phần văn bản Nôm bị đảo lộn vị trí của nhau (phần phiên âm phía dưới vẫn đúng mà không có nhầm lẫn!)

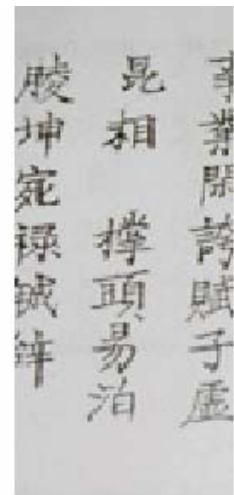
Vì phần giới thiệu văn bản Nôm đã được cắt xếp trình bày lại nên nhiều “dấu vết” thực tế trên văn bản đã “được” xoá đi. Vấn đề là ở chỗ, việc “xoá đi” này khiến người đọc “bị” “treo dấu chấm hỏi”. Trường hợp ở câu 7 bài *Bảo kính cảnh giới 59* (bài 186, trang 1057) là một ví dụ. Phần văn bản Nôm được giới thiệu rõ ràng là: “Say rượu no cơm cùng áo ấm”, thế nhưng phần phiên âm lại là “Say rượu, no cơm cùng ấm áo”. Rốt cuộc là “áo ấm” hay “ấm áo”? Phần

chú thích phía sau không thấy có giải thích. Trong văn bản chúng tôi được đọc ở thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, ở chỗ hai chữ “áo ẩm” có một dấu ngoặc báo hiệu cần đọc đảo lộn hai chữ này. Điều đó có nghĩa là câu thơ nên được đọc là “Say rượu no cơm cùng ẩm áo” đúng như phân phiên âm của *NTTTTB-T3*. Thế nhưng, như đã nói, vì điều kiện thư viện, chúng tôi chỉ được tiếp xúc với bản photocopy của nguyên bản *Quốc âm thi tập*, vậy thì dấu ngoặc báo hiệu cần đọc đảo lộn hai chữ này có đáng tin cậy hay không? Chúng tôi lại biết rằng các học giả Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm - những người được coi là đi tiên phong trong công tác phiên âm và chú giải *Quốc âm thi tập* vẫn đọc câu thơ này là “Say rượu, no cơm cùng áo ẩm” (!?)

Chúng tôi xin nêu thêm một trường hợp về “xoá dấu vết văn bản” để các độc giả cùng tham khảo. Câu 5 bài *Mạn thuật* 14 (bài 36, trang 716), phần chữ Nôm viết: “Con mắt (ô trống) xanh đầu dễ bạc”, phân phiên âm viết: “Con mắt hoạ xanh đầu dễ bạc”. Trong phần chú thích cuối bài thơ, về câu 5, người làm sách chỉ biện luận về việc “thừa hay không thừa” chữ “con”, còn chữ “hoạ” thì nghiêm nhiên công nhận sự tồn tại của nó. Tại sao từ “ô trống” ở phần chữ



Hình 2a



Hình 2b

Nôm lại hoá ra chữ “hoạ” ở phân phiên âm, hơn thế, phần chú thích lại nói rất rõ về những bản phiên âm khác mà người làm sách đã tham khảo thì đều có đề cập đến chữ “hoạ” này. Chúng tôi lại một lần nữa lật bản chụp nguyên bản của *Quốc âm thi tập* thì thấy câu thơ nằm ở nửa trên cột 5 từ 15a: Câu đủ 7 chữ “Con mắt hoạ xanh đầu dễ bạc”, ở đó hai chữ “con” và chữ “hoạ” bị khoanh tròn và gạch chéo (xem hình chụp). Đáng chú ý là trên văn bản này, chúng ta không còn nhìn thấy nét gạch ngang ở trên bộ “nhật” của chữ “con”. Tại sao bản *NTTTTB-T3* chấp nhận để chữ “con” mà lại để biến mất chữ “hoạ”? Có phải chăng là vẫn chỉ vì lí do kĩ thuật, vì phương pháp làm “trình bày lại đúng nguyên bản” của người làm sách?

2.

Khi đọc tập sách NTTTTB-T3, chúng tôi còn gặp một “phiên toái khác”, điểm này thật không rõ là do người làm sách nhầm lẫn hay do việc chế bản điện tử. Những phiên toái chúng tôi nói dưới đây thường là sự bất nhất một cách vô lí do (vì không thấy người làm sách chú thích) giữa chữ Nôm và âm được phiên ra từ nó. Chúng tôi cũng xin nói ngay rằng ở một vài trường hợp có sự bất nhất tương tự, người làm sách cũng có chú giải, song vấn đề có vẻ là ở chỗ *làm không triệt để!* Chẳng hạn, trường hợp chữ 紅 *hồng* mà phiên thành *giang* ở câu 1 bài *Ngôn chí 13* (bài 14, trang 667) có lí do: “Bản A chép *hồng lâu*, theo bản B mà phiên *giang lâu* (lâu bên sông) như các bản” (NTTTTB-T3, tr.668). Dầu vậy, có những trường hợp “khó hiểu” như chữ 腰 phiên là *ư* ở bài *Bảo kính cảnh giới 52* (bài 179, trang 1043). Ít nhất có ba nguồn - nguyên bản *Quốc âm thi tập*, phân văn bản do NTTTTB-T3 chụp lại và bản phiên âm của hai học giả Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm - đều thống nhất là “Thế sự trai yêu thiếp mọn” (câu 5). Chúng tôi không hiểu vì sao phần phiên âm của người làm sách NTTTTB-T3 lại là “Thế sự trai ư thiếp mọn”. Trong bản *Quốc âm thi tập* này, nếu chưa kể trường hợp ở câu 5 của bài 179 (*Thế sự trai ư / yêu thiếp mọn*) thì có tất cả 5 lần xuất hiện trường hợp cách đọc “ư” đều được ghi là 於 và 11 lần xuất hiện trường hợp cách đọc “yêu” đều được ghi bằng chữ 腰. Nguyên bản Nôm của trường hợp *ư / yêu* ở câu 5 viết bằng chữ 腰. Chúng tôi biết rằng văn bản *Quốc âm thi tập* mà chúng ta đang khảo sát có nhiều chữ không thống nhất một cách ghi cho cùng một âm đọc (do nhiều nguyên nhân khác nhau), chẳng hạn như các ví dụ điển hình chữ “mừng” khi thì viết bằng chữ 惘, khi thì viết bằng chữ 明. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trường hợp *ư / yêu* ở đây lại là chuyện khác. Ít nhất thì ở thời điểm này, chúng tôi chưa biết một tiền lệ nào chữ 腰 cần đọc là “ư”. Nếu như người làm sách NTTTTB-T3 chú ý phiên 腰 là “ư” thì thiết tưởng cũng nên có đôi lời chú thích. Hơn nữa, trong ngữ cảnh này, chữ 腰 đọc là “yêu” với nghĩa thông thường (là “yêu thương, yêu mến”) thì câu thơ hoàn toàn vẫn thông suốt: “Thế sự trai yêu thiếp mọn” đối với câu dưới là “Nhân tình gái nhớ chồng xưa”. Đó là chưa kể đến việc tất cả 11 ngữ cảnh khác của chữ 腰 với cách đọc “yêu” trong *Quốc âm thi tập* đều tập trung một nghĩa cơ bản như trường hợp của câu 5 bài 179 mà chúng ta đang theo dõi.

Chúng tôi dẫn thêm một trường hợp “bất nhất” tương tự. Câu 8 bài *Bảo kính cảnh giới 58* (bài 185), sách *NTTTTB-T3* phiên âm là “Hãy đừng bất nghĩa, chớ làn đan” (trang 1055). Chữ “làn đan” là phiên âm từ hai chữ Nôm 乱单, được người phiên âm chú thích là “Xem chú thích bài 139”. Mở bài 139 ra xem, chúng tôi đọc được câu thơ Nôm phiên âm là “Ta thìn nhân nghĩa chớ loàn đan”, chữ “loàn đan” cũng được phiên từ 乱单 và kèm theo chú thích là “Bản ĐDA (tức Đào Duy Anh) chú là lãng loàn, trái đạo (TKM LGÂ (tức *Truyện kì mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*) dùng để dịch chữ vọng 忘 là bậy bạ, lếu láo)”. Chúng tôi tạm thời chưa bàn tới nghĩa của từ (乱单) nhưng rõ ràng trường hợp trong câu 8 bài 185 trên đây thì chẳng có lí do nào để phải đọc từ “loàn đan” thành “làn đan” cả! *Quốc âm thi tập* còn một trường hợp 乱单 khác ở bài 208, câu 1 cũng được người làm sách *NTTTTB-T3* phiên là “loàn đan” (“Loàn đan ước hỏi khách lâu hồng”). Ngoài ra, hai trường hợp chữ 乱 khác đứng độc lập cần đọc là “loàn”. Bản phiên âm của Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm trường hợp của câu 8 bài 185 là “loàn đan” với chú thích “*loàn đan*: Lãng loàn, đơn sai.” Từ mấy cứ liệu đó, chúng tôi đoán rằng có lẽ những nhà làm sách *NTTTTB-T3* có ý đọc 乱单 là *loàn đan* nhưng “chẳng may” bị lỗi chế bản ở câu 8 bài 185. Còn như không phải là “lỗi chế bản” thì chúng tôi vẫn cho rằng từ này nên đổi lại đọc là *loàn đan* (mà không phải “làn đan”).

Vì nhân nói đến câu 8 bài 185, chúng tôi cũng xin bàn luôn hai chỗ “không nhất quán” khác chỉ nằm trong cùng một câu thơ tám chữ. Cả câu thơ viết là “係唐不義渚乱单”, người làm sách *NTTTTB-T3* phiên là “Hãy đừng bất nghĩa, chớ làn đan.” Chữ *làn đan* / *loàn đan* chúng ta đã bàn ở trên, bây giờ nói về hai chữ đầu tiên của câu thơ. Ngay trong bản phiên âm vẫn được coi là đầu tiên của *Quốc âm thi tập* do các học giả Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm thực hiện đã phiên là “Hễ đường bất nghĩa chớ loàn đan”. Bản của học giả Đào Duy Anh phiên âm là “Hãy đường bất nghĩa, chớ loàn đan.” Chúng tôi nhận thấy cách phiên của bản Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm là khó bắt bẻ được - về tự dạng và âm đọc là trùng khít (câu thơ toàn các chữ Nôm vay mượn chữ Hán, hoặc đọc đúng âm, hoặc đọc chệch âm), về mặt nghĩa là thông suốt, không khúc mắc. Hai câu thơ cuối bài 185 như sau:

“Khuyên kẻ trượng phu sinh ở thế,	勸几丈夫生於世
Hễ đường bất nghĩa chớ loàn đan.”	係唐不義渚乱单

Việc đọc chữ 係 của câu thơ này thành “hãy” có lẽ là từ bản Đào Duy Anh nhưng “Hãy đường bất nghĩa chớ loạn đần” thì phần nào khó hiểu. Có thể vì thế chẳng mà khi người làm sách *NTTTTB-T3* “kế tục” những công việc còn tồn của người đi trước đã điều chỉnh cách phiên âm từ “hãy đường” thành “hãy đùng” (và chẳng chữ 唐 *đường* mà đọc chệch thành *đùng* thì có vẻ vẫn xuôi tai!). Chúng tôi làm thử một kiểm tra thế này:

- Có 4 chữ 係 khác trong văn bản *Quốc âm thi tập* đều được người làm sách *NTTTTB-T3* đọc là “hẽ”.

- Có 18 chữ “hãy” khác trong phần phiên âm *Quốc âm thi tập* của sách *NTTTTB-T3*, tất cả đều phiên âm từ chữ 矣 (*hĩ*).

Tạm thời bằg vào hai cứ liệu trên, chúng ta có thể thấy rằng trong câu thơ 8 bài 185, sẽ dễ dàng chấp nhận - mà có thể nói là cần thiết phải chấp nhận - cách đọc “hẽ” cho chữ 係 hơn là cách đọc “hãy” như bản phiên âm *NTTTTB-T3*.

Về chữ *đường* / *đùng*, trong bản phiên âm *NTTTTB-T3* có hai lần đọc “đùng” - một lần đọc “đùng” với chữ 停 (câu 3 bài 228, trang 1144 – “Rỉ sủ chim xanh đùng chuốc lối”) và một lần đọc “đùng” là ở câu 8 bài 185 mà chúng ta đang xem xét. Mặt khác, văn bản *Quốc âm thi tập* xuất hiện 28 lần khác chữ 唐 (không kể trường hợp ở câu 8 bài 185) thì bản *NTTTTB-T3* đều phiên là “đường”. Chúng tôi thấy đi tìm một lí do thoả đáng thuyết phục rằng trường hợp ở câu 8 bài 185 là một ngoại lệ để đọc 唐 thành “đùng” là việc không cần thiết, thậm chí là vô lí. Nếu để ý thêm, đọc câu thơ cuối bài 185 theo cách “Hãy đùng bất nghĩa, chớ loạn đần” thì câu thơ phân làm hai nửa song trùng có ý nghĩa gần như nhau; trong khi đó, đọc theo cách “Hẽ đường bất nghĩa, chớ loạn đần” - câu thơ mang kết cấu chặt chẽ của một dạng kết luận. Thiết nghĩ, cách đọc “Hẽ đường bất nghĩa, chớ loạn đần” như ban đầu của bản Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm là xác đáng và hợp lí, cần được tôn trọng.

3.

Chúng tôi muốn nói tới một “cái khó” cuối cùng cho độc giả của *NTTTTB-T3* (tạm thời là cuối cùng của phần trình bày trong bài viết này) là về việc dẫn dụng từ điển tra cứu. Trong phần liệt kê “một số từ điển tham khảo” của sách *NTTTTB-T3* có dẫn những từ điển sau:

“Từ điển Việt Bồ La của A.de Rhodes (Roma 1651). Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb KHXH, 1991.”

“Từ điển Việt Pháp của J.F.M. Génibrel (Sài Gòn, 1898).”

“Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của (Sài Gòn, 1896).”

“Việt Nam tự điển của Hội Khai trí tiến đức (Hà Nội, 1931).”

“Tự vị An Nam Latinh của Pierre Pigneaux de Béhaine. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên sao lục và phiên dịch (Nxb Trẻ, 1999).”³

Khi đọc các chú thích có dẫn dụng từ điển tham khảo trong *NTTTTB-T3*, ấn tượng đầu tiên của chúng tôi là cảm giác “ngợp” trước các nguồn tư liệu, tài liệu được cung cấp. Việc cung cấp những trích dẫn từ các loại từ điển “một cách nhiều”, về mặt nào đó có thể nói là “hữu ích” với độc giả, nhưng về mặt nào đó, chúng tôi - những độc giả - lại cảm thấy khó khăn hơn cho việc hiểu nội dung. Chẳng hạn ngay chú thích cho câu 1 bài đầu tiên của *Quốc âm thi tập* - Về ba chữ “lều một căn”, mục đích của người làm sách *NTTTTB-T3* là chứng minh cách đọc “căn” (mà không phải “gian”) là hợp lí hơn đối với chữ 間.

NTTTTB-T3 đưa ra mấy căn cứ sau để luận giải:

- *Căn cứ thứ nhất*: Người soạn sách dựa vào một chú thích của các học giả Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm cho biết bản B (tức bản chép tay *Nôm Quốc âm thi tập* - bản này hiện được lưu giữ tại Viện Sử học) không có bài *Thủ vĩ ngâm* nhưng lại chép bài này trong thiên *Lịch đại thế biên*, có một số chữ có đổi khác, trong đó riêng câu 1 bài này được đọc là “Góc thành nam, lều một căn” - tức là chữ “căn” mà không phải là chữ “gian”.

- *Căn cứ thứ hai* là “từ điển Génibrel cũng có ghi: Gian (=căn)”. Người làm sách *NTTTTB-T3* còn chú thích thêm “Kí hiệu (=) se dit encre (còn đọc là)”.

[*Chú thích của chúng tôi*: “se dit encre” viết đúng chính tả tiếng Pháp phải là “se dit encore”, dịch sang tiếng Việt nên là “còn gọi là”]

- *Căn cứ thứ ba* được đưa ra là “Cũng có thuyết cho vì kiêng tên Chúa Trịnh Căn nên Căn đọc ra gian”.

Nếu bằng vào 3 căn cứ trên để thuyết phục khả năng có lí hơn của việc phiên thành “lều một căn” thì theo chúng tôi là chưa thoả đáng.

Thứ nhất, nếu như người làm sách nói rằng việc các ông chọn đọc “căn” là dựa vào *Lịch đại thế biên* có đoạn chép “... *lều một căn*” (mà không phải “... *lều một gian*”) thì dựa vào lí nào mà với tất cả các trường hợp khác của “閒” xuất hiện trong ngữ cảnh liên hệ với “lều”, các ông đều đọc thành “căn” (mà không đọc là “gian”)? Chúng tôi còn tiếc là hiện chưa được nhìn tận mắt bản B (đó là một hạn chế rất lớn!) nên cũng chưa thật biết phần *Lịch đại thế biên* ở bản B chép chữ Nôm nào để đọc thành “(lều một) căn”. Chúng tôi đã tìm được trong văn bản *Quốc âm thi tập* tổng cộng có:

- + 7 ngữ cảnh liên hệ với “lều 茅” (cái lều) dùng 閒;
- + 1 ngữ cảnh liên hệ với “lều 茅” (cái lều) dùng 閒;
- + 2 ngữ cảnh liên hệ với “đình 亭” (cái đình) dùng 閒.

Đối với 10 trường hợp này, người làm sách *NTTTTB-T3* ứng xử như sau:

- + trong 7 lần 閒 xuất hiện ở ngữ cảnh liên hệ với “lều 茅”, có 6 lần phiên là “căn” và 1 lần phiên là “gian”.
- + 1 lần 閒 xuất hiện trong ngữ cảnh liên hệ với “lều 茅” thì được đọc là “căn”.
- + trong 2 lần 閒 xuất hiện ở ngữ cảnh liên hệ với “đình 亭” thì 1 lần đọc là “căn” và 1 lần đọc là “gian”.

Chúng tôi thấy rằng, nếu dựa vào *căn cứ thứ nhất* của người làm sách *NTTTTB-T3*, tức là đã “đính” lại chữ để đọc theo chữ ở một dị bản khác. Làm như vậy, để có thể đọc những trường hợp 閒 khác (khác ở câu 1 bài 1) theo cùng âm đọc “căn” thì cần phải trình bày rõ dị bản khác viết như thế nào - chẳng hạn, bản B có viết tất cả các trường hợp *gian / căn* khác thành tự dạng để nên đọc là “căn” hay không?

Thế nhưng, như sự hiểu của chúng tôi đối với cách chú thích của *NTTTTB-T3* thì người làm sách có vẻ chủ ý muốn phiên chính tự dạng 閒 này theo âm đọc “căn”, cho nên đã có đưa ra *căn cứ thứ hai*. Vì để biết thêm thông tin, chúng tôi tìm xem lại từ điển Génibrel thì thấy rằng: ở mục từ 閒 *gian*, trong phần *nghĩa thứ ba* viết: “3- (=căn) Entre-colonement”. Lật mục từ *căn* cũng ở từ điển này chúng tôi thấy ghi: “根 *căn* (espace entre deux colones) - căn nhà”. Ban đầu, điều khiến chúng tôi suy nghĩ là người làm sách *NTTTTB-T3* chú thích rõ “Kí hiệu (=) se dit enicre (còn đọc là)” nhưng rốt cục thì chú

thích này được lấy từ đâu? Sau đó, chúng tôi biết rằng ba chữ “*còn đọc là*” là “chú thích” của *NTTTB-T3*, còn ba từ tiếng Pháp vốn được rút từ qui cách kí hiệu viết tắt của chính từ điển Génibrel, nguyên văn như chúng tôi đã chú thích ở trên là: “= se dit encore”. Theo chúng tôi được biết, cụm “*se dit encore*” khi chuyển dịch sang tiếng Việt nên hiểu là “còn gọi là, còn diễn đạt là”.

Mặt khác, trên phương diện vốn từ vựng được thâm nhập, chẳng hạn ngay trong từ điển Génibrel, chúng ta thấy “căn” và “gian” đã tồn tại như hai đơn vị độc lập với hai mã chữ Nôm hoàn toàn riêng biệt. Có thể không mấy khó khăn để biết rằng “căn” và “gian” trên tiến trình lịch sử ngữ âm có những mối liên hệ mật thiết, trong đó “căn” được xác định là cách đọc cổ Hán Việt của “gian”. Tuy nhiên điều này có phần khác với “keo” là cách đọc cổ Hán Việt của “giao” – “keo” và “giao” đều được thể hiện bằng một mã chữ Nôm là 膠 hoặc “kép” là cách đọc cổ Hán Việt của “giáp” – “kép” và “giáp” cùng được viết bằng một mã chữ Nôm là 甲; nghĩa là “gian” và “căn” theo tiến trình lịch sử ngữ âm đã hình thành hai cách đọc với hai mã chữ riêng biệt (cho dù chúng có những quan hệ cội nguồn với nhau). Nếu chúng ta truy nguyên nghĩa của từ “閒” (gian) thì trong tiếng Hán, nó có một nghĩa là “một phòng thì gọi là một gian” (Tham khảo *Từ nguyên*, mục từ 閒, nghĩa thứ 5); trong khi đó từ nguyên của “根” trong tiếng Hán hoàn toàn không có nghĩa nào liên quan đến “đơn vị nhà ở” như nghĩa từ chúng ta đang quan tâm (Xin xem thêm *Từ nguyên*, mục từ 根). Tình hình này cho chúng ta suy đoán rằng 閒 từ tiếng Hán vào nước ta trước thời kì xác lập cách đọc Hán Việt đã để lại cách đọc “căn”, sau này được gọi là cách đọc cổ Hán Việt. Từ “căn” sống trong tiếng Việt và xa rời dần nguồn gốc Hán của nó, cho đến khi cách đọc Hán Việt được xác lập, 閒 theo hệ thống cách đọc Hán Việt có cách đọc là “gian”. Đồng thời với quá trình du nhập cách đọc “gian”, chữ 閒 “bỏ quên” cách đọc “căn” trước đây của nó. Vì thế, sau này, khi xác lập cách ghi Nôm cho âm “căn”, người ta đã dùng một chữ Hán có cách đọc Hán Việt trùng với âm “căn”, tức là chữ 根. Nói một cách đơn giản và tóm gọn hơn thì trong văn bản Nôm, 閒 đọc *gian* là loại chữ Nôm ghi tiếng Hán Việt, còn 根 đọc *căn* là loại chữ Nôm mượn chữ, mượn âm đọc của tiếng Hán nhưng không mượn nghĩa.

Đến đây, chúng ta có thể nhìn thấy vấn đề một cách sáng sủa hơn, *gian* và *căn* là hai âm đọc cho hai mã chữ Nôm riêng biệt, cho dù nguồn gốc ngữ âm của chúng có quan hệ với nhau nhưng “tiến trình lịch sử ngữ âm đã cho chúng

những số phận riêng biệt”. Vì điều này, không nên buộc *gian* và *căn* phải “dùng lẫn” trở lại!

Và như thế, “căn cứ thứ hai” của người soạn sách *NTTTTB-T3* cũng chưa thể chứng minh được toàn bộ tính hợp lí của việc khi thì phiên “*gian*” khi thì đọc “*căn*” với chữ 閒 trong mỗi ngữ cảnh của nó.

Chúng tôi xin được mô tả cụ thể hơn về 閒 và các ngữ cảnh của nó trong *Quốc âm thi tập* qua bảng liệt kê sau đây:

	Bài	Câu	Câu thơ	Gieo vần
căn 閒	1	1	Góc thành nam <i>lều</i> một <u>căn</u>	căn - ăn - chăn - vắn - căn
căn 閒	1	8	Góc thành nam <i>lều</i> một <u>căn</u>	căn - ăn - chăn - vắn - căn
căn 閒	15	6	<u>Căn</u> <i>lều</i> cỏ đội đúc Đường Ngu	
căn 閒	27	4	Địch thanh phong <i>lều</i> một <u>căn</u>	khăn - xăn - căn - ăn - nhần
căn 閒	102	1	Chạm tự nhiên <i>lều</i> một <u>căn</u>	căn - trần - thân - xuân - Tần
căn 閒	105	2	Chân rừng chạm một <u>căn</u> <i>lều</i>	
căn 閒	110	4	Đình thưởng sen năng có <u>căn</u>	ăn - cần - căn - ngăn - khăn
gian 閒	123	1	Chạnh yên hà trách một <u>gian</u> <i>đình</i>	
căn 閒	124	3	Chốn ở trách <u>căn</u> <i>lều</i> lá	
gian 閒	157	8	Ba <u>gian</u> <i>lều</i> cỏ đất Nam Dương	

Bảng liệt kê trên cho chúng ta biết rằng nếu phiên âm là “*căn*” thì trong 5 trường hợp (có kèm theo phần liệt kê các bộ vận của bài thơ) tỏ ra chuẩn xác hợp vận trong chỉnh thể bài thơ - tức là có thể giải thích do yêu cầu hợp vận mà nên đọc 閒 thành “*căn*”. Các trường hợp còn lại, 閒 không đứng ở vị trí hợp vận nên giải thích theo lối này là không trọn vẹn được.

Như trên đã nói, người làm sách *NTTTTB-T3* còn đưa ra căn cứ thứ 3 về vấn đề kiêng húy nhưng đây cũng chỉ là căn cứ kiểu giả thuyết. Hơn nữa, bàn luận một cách nghiêm khắc, nếu văn bản vì “kiêng tên Chúa Trịnh Căn” mà “*Căn* đọc ra *gian*” thì điều này dẫn tới sự buộc phải thừa nhận một trong hai việc: Một là câu thơ đầu của *Thủ vĩ ngâm* vốn viết là *Góc thành nam lều một*

căn - dùng chữ 根 để ghi âm đọc “căn” (vì tên chúa Trịnh Căn chính là lấy chữ 根), sau đó đến đời Lê Trung Hưng, văn bản này do kiêng húy nên phải đổi chữ 根 thành 聞. Nếu không phải trường hợp thứ nhất thì chỉ có thể là khả năng thứ hai - tức là văn bản trước sau chỉ có một chữ “聞”, trước sự kiện kiêng húy chúa Trịnh Căn, chữ vốn đọc theo âm “căn”, sau vì kiêng húy (mà là theo lối kiêng âm đọc) nên mới đọc thành “gian”. Chỉ cần để ý một chút đến hệ quả có thể suy ra từ cái “giả thuyết” *lửng lơ* rằng “*căn* đọc ra *gian*” vì kiêng húy tên của chúa Trịnh Căn thì chúng ta đã thấy tính chất sai lầm đi xa đến như thế nào(!) Cả hai hệ quả suy luận trên đều không chấp nhận được, và do đó không thể có cái gọi là giả thuyết về sự kiêng tên húy chúa Trịnh Căn ở đây. Sở dĩ không thể chấp nhận được là vì văn bản *Quốc âm thi tập* chúng ta có ngày nay là bản Dương Bá Cung làm đời Nguyễn, dưới triều Tự Đức, do đó cũng chẳng liên quan gì tới việc kiêng húy tên của chúa Trịnh Căn. Nếu bảo rằng bản Dương Bá Cung “giữ dấu vết của những bản xưa” (giữ nguyên lối kiêng húy 聞 thay cho 根) thì cũng khó tin(!) Quan trọng hơn, theo như điều tra chữ húy trên văn bia đời Lê Trung Hưng của Ngô Đức Thọ, chỉ xuất hiện 1 lần dạng kiêng húy tên của chúa Trịnh Căn - chữ 根 được viết theo lối “tả tòng hữu tòng” 艮米 (Xin xem thêm Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại phong kiến*). Sơ bộ qua vài nét, chúng ta thấy rằng khó có thể chấp nhận “căn cứ thứ ba”, cho dù chỉ dưới dạng giả thuyết.

Từ những phân tích trên đây, ở thời điểm này, chúng tôi vẫn tôn trọng cả hai cách đọc “gian” hoặc “căn”. Vấn đề là ở chỗ đọc theo cách nào thì phải luận giải cho rõ ràng và nhất là không thể không đặt chữ vào trong từng ngữ cảnh của nó. Chẳng hạn ở đây, khi đã đọc những trường hợp khác là “căn” thì tại sao đến trường hợp như của câu 8 bài 157 lại phải đọc thành “gian”: *Ba gian lều cỏ đất Nam Dương?* - Sự thể chắc chắn có nguyên do mà không thể chỉ là ngẫu nhiên(!) Rõ ràng là nếu cứ phiên âm “bất nhất” không giải thích, những người đọc như chúng tôi thật không thể không đặt dấu chấm hỏi. Dầu sao, theo chúng tôi, khi đã chưa đầy đủ căn cứ để thuyết phục phiên là “căn” thì chúng ta hãy cứ đứng tự dạng của chữ mà đọc chữ theo cách quen thuộc là “gian” (như trong bản Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm).

4.

Đối với việc phiên âm *Quốc âm thi tập* của *NTTTTB-T3*, chính trong tập sách cũng có một *Lời dẫn* khá chi tiết. Chúng tôi đã đọc phần lời dẫn cũng như

nội dung tập sách này, qua đó thấy *Lời dẫn về việc phiên âm và chú thích Quốc âm thi tập* quả đã chi tiết, phần phiên âm chú thích 254 bài thơ Nôm của Nguyễn Trãi trong tập sách quả cũng công phu, song, những vấn đề gây bối rối cho người đọc vẫn tồn đọng. Những điều chúng tôi trình bày ở trên chỉ mang tính chất mô tả, vụn vặt, giống như sổ tay ghi chép của người đọc sách nhưng cũng chỉ là một phần trong số những điều cần được ghi chép lại vào “sổ tay đọc sách”. Điều chúng tôi muốn nói là với một tập sách “*tân biên*”, một tập sách gánh sứ mệnh kế tục những công việc còn dang dở của người đi trước, việc có những thành tựu đóng góp là tất yếu; nhưng tiếc rằng nó lại dẫn ra những tồn đọng mà những người đi trước không phải chưa vượt qua.

Bài viết của chúng tôi, trước hết có ý nêu ra đôi ba trường hợp liên quan đến chuyện phiên âm Nôm của tập sách mà trong quá trình đọc, chúng tôi đã không khỏi trăn trở, sau là từ con mắt của người đọc, phần nào của người làm công tác nghiên cứu muốn xác định những điểm nhìn nhận trong việc tiếp cận việc phiên âm và chú thích sách Nôm trong lịch sử vấn đề của nó: Người đi trước gọi là tiên phong, là “vỡ hoang”, người đi sau gọi là “kế tục”, vậy thì “kế tục” sao cho khoa học và thoả đáng. Những điều người đi trước đã làm thì nên tôn trọng, bằng khi tìm được cứ liệu hoàn toàn chính xác thì mới có thể “đính” lại việc của người đi trước. Những điều người đi trước đã làm tất nhiên chẳng phải là “chân lí”, điều này đòi hỏi chúng ta không ngừng tìm tòi, bổ sung và phát triển để khoa học thực sự là khoa học.

Đối với *Quốc âm thi tập* nói riêng và di sản thơ văn Nguyễn Trãi nói chung, chúng tôi thật sự nhiều phần yêu mến, những mong sao có thể được đọc và tiếp cận hệ thống bản phiên âm, chú giải tường tận và sát hợp với điều được truyền tải từ chính những câu chữ của Nguyễn Trãi. Chúng tôi nghĩ điều này không phải không thể thực hiện được mà sự thực là công việc đã được tiến hành nhưng đòi hỏi chúng ta phải làm nhiều hơn nữa.

PMH

¹ Để nắm rõ hơn về tình hình văn bản *Quốc âm thi tập*, chúng tôi xin được trích phần giới thiệu văn bản của các học giả Trần Văn Giáp, Phạm Trọng Điềm trong công trình phiên âm và chú thích Quốc âm thi tập:

“Hiện nay, về *Nguyễn Trãi Quốc âm thi tập*, chúng tôi có hai bản: một bản chép tay và một bản in ván khắc gỗ.

Bản chép tay, khổ giấy lệnh hội, nghĩa là khổ giấy rộng hơn khổ giấy thường, chữ viết cổ kính. Bản này có lẽ thể nào cũng cũ hơn bản in, vì bao nhiêu chữ “thì 時” không bị tránh tên húy triều Nguyễn mà làm méo mó lệch lạc đi như trong bản in, viết là “寺田”. Đó là một thí dụ cụ thể dễ nhận nhất, còn nhiều ví dụ khác tưởng không cần kể. Bản viết cổ hơn bản in thì có lẽ các chữ đờ bị viết sai. Nhưng bản viết chỉ có 70 bài thôi, nên chúng tôi buộc phải lấy bản in làm bản chính, đặt tên cho bản in là bản A và cho bản viết là bản B, cho tiện việc hiệu đính.”

² Vì điều kiện thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, hiện chúng tôi chỉ được xem bản sách này qua bản photocopy - đây là hình chụp lại từ bản photocopy của nguyên bản!

³ Phần trích dẫn này được lấy từ Nguyễn Trãi toàn tập tân biên tập 3, trang 1203.

Chúng tôi nói ngay rằng đây là danh sách các từ điển người làm sách *NTTTTB-T3* tham khảo để lập *Bảng giải thích từ ngữ cổ* cho bản phiên âm *Quốc âm thi tập*. Qua xem xét các chú thích của bản phiên của *NTTTTB-T3*, chúng tôi thấy đây cũng là những từ điển chính được dùng để tra cứu, dẫn dụng trong bản phiên âm và chú thích *Quốc âm thi tập* của *NTTTTB-T3*. Trong mấy từ điển trên, có cuốn *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí tiến đức (Hà Nội, 1931) thì chúng tôi chưa có dịp tiếp cận. Về những cuốn còn lại, *Từ điển Việt Bồ La của A.de Rhodes* là “quyển từ điển đối dịch đầu tiên lấy từ Việt làm mục từ” (*Lời nói đầu của Từ điển Việt Bồ La của A.de Rhodes* (Roma 1651). Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính phiên dịch, Nxb KHXH, 1991) - cuốn này ghi từ tiếng Việt, không có chữ Nôm.

Từ điển Việt Pháp của J.F.M. Génibrel (Sài Gòn, 1898) là sách có chữ Nôm.

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của (Sài Gòn, 1896) - sách có chữ Nôm. Quyển này đã được Nxb Trẻ (TP Hồ Chí Minh) in lại năm 1998.

Tự vị An Nam Latinh của Pierre Pigneaux de Béhaine - Cuốn Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu do Nxb Trẻ in năm 1999 chỉ có bản dịch ra tiếng Việt, chữ quốc ngữ, không có chữ Nôm. Cuốn từ điển này có bản chụp nguyên bản hiện nằm ở kho sách thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu Vv.869 - Nguyên bản có chữ Nôm.